TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 43/2023/DS-ST
Ngày: 25/7/2023.
Về việc: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Dung

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Dương Đình Tài; Bà Nguyễn Thị Tiếp

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Lan – Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện C: Bà Bùi Thị Bích – KSV.

Ngày 25 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 12/2022/TLST-DS, ngày 10 tháng 8 năm 2022, về "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2023/QĐST-DS, ngày 12 tháng 6 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2023/QĐST-DS, ngày 29 tháng 6 năm 2023 giữa;

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP B

Trụ sở: Số A Q, P. Q, TP V, Nghệ An

Đại diện theo pháp luật: Bà Thái H – Tổng giám đốc

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trịnh Văn C – Giám đốc Ngân hàng B – Chi nhánh T1.

Người được ủy quyền lại: Ông Đỗ T – Chuyên viên quan hệ khách hàng Ngân hàng B – Chi nhánh T1.

Địa chỉ: Lô E+56 N, phố P, Đường B, Thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: ông Lê Xuân H1, sinh năm 1988; Bà Bùi Thị H2, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Thôn B, xã CB, huyện C, Thanh Hóa.

Ông Đỗ T có mặt, ông Lê Xuân H1, bà Bùi Thị H2 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện; bản tự khai, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đỗ T trình bày:

Theo Hợp đồng tín dụng số 233587/2020/HĐTD – B1 chi nhánh T1 ngày 17/01/2020 anh Lê Xuân H1 và chị Bùi Thị H2 có vay Ngân hàng số tiền 380.000.000đ. Lãi suất cho vay ban đầu: 8,99%/năm; Lãi suất được điều chỉnh

khi có sự thay đổi về lãi suất của B2 trong từng thời kỳ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Trả nợ gốc: Nợ gốc trả trong 28 kỳ (03 tháng/kỳ); 27 kỳ đầu mỗi kỳ trả 13.500.000 đồng, kỳ cuối trả 15.500.000 đồng

Trả nợ lãi: Ngày 25 hàng tháng theo dư nợ thực tế

Mục đích vay vốn: Bù đắp chi phí mua sắm trang thiết bị sinh hoạt gia đình.Thời hạn vay 84 tháng. Anh H1 chị H2 đã thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thôn B, Xã CB, Huyện C, Tỉnh Thanh hóa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 400259, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H 01121 do UBND Huyện C, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24/12/2019**.**

Ngân hàng B2 - Chi nhánh T1 đã giải ngân đủ cho ông Lê Xuân H1 - bà Bùi Thị H2 số tiền vay là 380.000.000 đồng theo giấy nhận nợ ngày 17/01/2020, có chữ ký xác nhận của ông Lê Xuân H1, bà Bùi Thị H2.

Sau khi vay vốn đến nay, ông Lê Xuân H1, bà Bùi Thị H2 mới chỉ trả được 81.264.724 đ tiền gốc trong hạn. Số tiền lãi đã trả: 57.334.024đ, ngày trả nợ cuối cùng là 25/02/2022.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, khách hàng không tuân thủ quy định trả nợ gốc, lãi cho ngân hàng. Sau rất nhiều buổi làm việc nhưng khách hàng vẫn không thực hiện việc trả nợ theo cam kết.

Tạm tính đến hết ngày 25/7/2023 ông Lê Xuân H1, bà Bùi Thị H2 còn nợ Ngân hàng B2 tổng số tiền như sau:

+ Nợ gốc 298.735.132 đồng

+ Nợ lãi trong hạn: 14.392.466 đồng

+ Nợ lãi quá hạn: 54.547.304 đồng.

+ Phạt lãi chậm trả: 3.833.735 đồng

Tổng số tiền: 371.508.637 đồng (Ba trăm bảy mươi mốt triệu năm trăm lẻ tám ngàn sáu trăm ba mươi lăm đồng).

Nay Ngân hàng đề nghị ông H1, bà H2 phải thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ Ngân hàng là 371.508.637đ và đề nghị Tòa án tiếp tục tính lãi, lãi quá hạn phát sinh theo đúng thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng đã ký kết với Ngân hàng kể từ ngày 26/7/2023 cho đến khi bị đơn trả hết nợ. Trong trường hợp bị đơn không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ đối với nguyên đơn, đề nghị Tòa án tuyên nguyên đơn được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản thế chấp cho khoản vay để xử lý, thu hồi nợ.

Về phía bị đơn tại bản tự khai ngày 16/02/2023 và quá trình giải quyết ông Lê Xuân H1 trình bày: Việc vợ chồng ông vay Ngân hàng TMCP B số tiền 380.000.000đ theo hợp đồng ngày 17/01/2020 là thực tế, ông thống nhất với số tiền đã trả và còn nợ như Ngân hàng đã tích kê. Đây là khoản nợ vay chung của vợ chồng. Do làm ăn thua lỗ nên vợ chồng không trả lãi và gốc cho Ngân hàng

đúng hạn được. Nay ông sẽ nhận trách nhiệm trả nợ toàn bộ số tiền cho Ngân hàng. Tuy nhiên do hoàn cảnh gia đình hiện rất khó khăn, bà H2 đang phải đi làm thuê trong miền N không về được, nên ông sẽ đứng ra giải quyết mọi công việc liên quan đến nội dung vụ án. Do vợ ông không có nơi ở ổn định nên không cung cấp địa chỉ cho Tòa án được, tuy nhiên bà H2 cũng biết việc Ngân hàng khởi kiện và Tòa án đang thụ lý giải quyết vụ án, tất cả các văn bản tố tụng, Thông báo của Tòa ông đều thông tin, báo cho bà H2 biết. Đề nghị Ngân hàng xem xét cho vợ chồng ông được trả nợ dần. Tài sản thế chấp là nhà và đất là tài sản chung của vợ chồng, thuộc quyền sở hữu của vợ chồng, không liên quan tới người nào khác.

Quá trình giải quyết vụ án, chị Bùi Thị H2 vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện .

- Bị đơn vắng mặt nên không có ý kiến trình bày

Đại diện VKSND huyện C phát biểu quan điểm:

+Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định về quyền và nghĩa vụ khi tham gia tố tụng. Đối với bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên đề nghị HĐXX căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

+Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ vào khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 147; khoản 1 điều 228; Điều 271; Điều 273của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 465, 466; Điều 468 của Bộ luật dân sự; Căn cứ khoản 2 điều 91, 95,98 Luật các tổ chức tín dụng; Căn cứ vào các Điều 463; Điều 466; Điều 468 Bộ Luật Dân sự; Căn cứ điểm b khoản 1Điều 24; khoản 2 Điều 26; Khoản 1 Điều 27 Nghị quyếtsố 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí vàlệ phí Tòa án". Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn dư nợ phát sinh tính đến ngày 25/7/2023 là 371.508.637đ và tiếp tục chịu lãi phát sinh theo lãi suất thỏa thuận của hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa hai bên, đồng thời Ngân hàng có quyền đề nghị xử lý tài sản đảm bảo của ông H1, bà H2. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. H3 lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về hợp đồng tín dụng giữa pháp nhân với cá nhân

không có đăng ký kinh doanh là tranh chấp về hợp đồng dân sự; Bị đơn có nơi cư trú tại Thôn B, xã CB, huyện C, tỉnh Thanh Hóa nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Thanh Hóa theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Về việc giải quyết vắng mặt đương sự: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn là bà Bùi Thị H2 vắng mặt. Mặc dù bà H2 đi làm ăn xa, không có địa chỉ cụ thể nhưng anh H1 là chồng chị H2 vẫn liên lạc với bà H2 qua điện thoại. Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng cho bà H2. Ông H1 cũng xác định đã thông báo cho bà H2 biết, nhưng bà H2 không có mặt tại Tòa và không thực hiện các yêu cầu của Tòa án về việc cung cấp các tài liệu chứng cứ có liên quan đến yêu cầu của nguyên đơn. Như vậy bà H2 đã biết được Tòa án đang thụ lý và giải quyết vụ án đối với bà, nhưng bà H2 không về giải quyết là tự từ bỏ quyền tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Do đó Tòa án vẫn tiến hành theo thủ tục chung. Tại phiên tòa ông H1, bà H2 vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung*:

[2.1]. Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thì thấy: Theo Hợp đồng tín dụng số 233587/2020/HĐTD – B1 chi nhánh T1 ngày 17/01/2020 giữa ông Lê Xuân H1, bà Bùi Thị H2 là do các bên tự nguyện, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của Bộ luật dân sự và không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm, hình thức và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật.

Căn cứ Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng TMCP B3 và ông Lê Xuân H1, bà Bùi Thị H2; Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. HĐXX đủ cơ sở xác định: Ngày 17/01/2020 vợ chồng ông Lê Xuân H1, bà Bùi Thị H2 có vay Ngân hàng TMCP B số tiền 380.000.000đ. Tính đến hết ngày 25/7/2023 ông Lê Xuân H1, bà Bùi Thị H2 đã trả cho Ngân hàng số tiền 81.264.724 đ tiền gốc và 57.334.024đ tiền lãi. Hiện nay còn nợ Ngân hàng B2 số tiền 371.508.637 đồng *(Ba trăm bảy mươi mốt triệu năm trăm lẻ tám ngàn sáu trăm ba mươi lăm đồng)*. Trong đó: Nợ gốc 298.735.132 đồng; Nợ lãi trong hạn: 14.392.466 đồng; Nợ lãi quá hạn: 54.547.304 đồng; Phạt lãi chậm trả: 3.833.735 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, vợ chồng ông Lê Xuân H1 đã không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ theo cam kết trong hợp đồng tín dụng. Mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần nhắc nhở nhưng ông H1 vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Do vợ chồng ông Lê Xuân H1 vi phạm các nghĩa vụ trả nợ như cam kết trong hợp đồng nên Ngân hàng TMCP B3 đã khởi kiện tại Tòa án. Việc khởi kiện của Ngân hàng TMCP B3 yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông Lê Xuân H1 phải trả số tiền còn nợ nói trên là phù hợp với Điều 463 và 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Việc tính lãi trong hạn và quá hạn, lãi chậm trả của Ngân hàng không vi phạm quy định pháp luật về tính lãi nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để tính lại.

Như vậy, cần buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả nguyên đơn tổng số tiền còn nợ tính đến ngày 25/7/2023 là 371.508.637 *(Ba trăm bảy mươi mốt triệu năm trăm lẻ tám ngàn sáu trăm ba mươi lăm đồng)*.

Kể từ ngày 26/7/2023, bị đơn phải tiếp tục chịu lãi phát sinh trên dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng.

[2.2] Về tài sản bảo đảm: Để đảm bảo cho khoản vay tín dụng của bị đơn, các bên đã ký hợp đồng thế chấp gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa 1284, tờ bản đồ số 06, bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000, diện tích 527m2. Địa chỉ: Thôn B, xã CB, huyện C, tỉnh Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 400259, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H 01121 do UBND huyện C, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24/12/2019 mang tên Lê Xuân H1, Bùi Thị H2.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án xác định: Đất và tài sản gắn liền với đất mang tên ông ông Lê Xuân H1, bà Bùi Thị H2 là tài sản của vợ chồng ông H1 được mang ra thế chấp. Diện tích đo đạc, tài sản trên đất phù hợp với văn bản thế chấp của Ngân hàng.

Tại Điều 2 Hợp đồng thế chấp thể hiện tài sản thế chấp này đảm bảo thanh toán cho toàn bộ các khoản nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, lãi chậm trả và các khoản phí, các khoản phạt, các khoản bồi thường thiệt hại và tất cả các nghĩa vụ tài chính khác. Như vậy, các bên đã thế chấp toàn bộ tài sản gắn liền với đất mang tên bị đơn đều thuộc tài sản thế chấp đảm bảo tất cả các khoản nợ với N hang TMCP B.

[3] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hoàn trả nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 463, 465, 466, 468 của Bộ luật Dân sự Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 146, 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 2 Điều 91, Điều 95, Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng;

- Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163 ngày 29/12/2006.

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26; Khoản 1 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án".

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP B đối với ông Lê Xuân H1 bà Bùi Thị H2 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng, xử lý tài sản đảm bảo.

2. Buộc ông Lê Xuân H1, bà Bùi Thị H2 phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP B các khoản nợ tính đến ngày 25/7/2023 cụ thể như sau:

+ Nợ gốc 298.735.132 đồng

+ Nợ lãi trong hạn: 14.392.466 đồng

+ Nợ lãi quá hạn: 54.547.304 đồng.

+ Phạt lãi chậm trả: 3.833.735 đồng

Tổng số tiền: 371.508.637 đồng (Ba trăm bảy mươi mốt triệu năm trăm lẻ tám ngàn sáu trăm ba mươi lăm đồng).

3. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (26/7/2023) ông Lê Xuân H1, bà Bùi Thị H2 còn phải chịu lãi xuất theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

4. Về tài sản bảo đảm: Trường hợp ông Lê Xuân H1 bà Bùi Thị H2 không thanh toán được các khoản nợ nêu trên, thì Ngân hàng TMCP B có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa 1284, tờ bản đồ số 06, bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000, diện tích 527m2. Địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 400259, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H 01121 do UBND huyện C, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24/12/2019 mang tên Lê Xuân H1, Bùi Thị H2. Theo hợp đồng thế chấp số 300019/2020/HĐTC-BACABAN, ngày 17/01/2020 tại Văn phòng công chứng Tân Hoàng Gia tỉnh T, được đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chi nhánh C1.

5. Về án phí: Ông Lê Xuân H1 bà Bùi Thị H2 phải chịu toàn bộ tiền án phí DSST là 18.575.431đ.

Trả lại cho Ngân hàng TMCP B số tiền 14.000.000đ *(Mười bốn triệu đồng)* đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2021/0010412, ngày 01 tháng 12 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Thanh Hóa.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Cẩm Thủy;
- Chi cục THADS huyện Cẩm Thủy;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Vũ Thị Dung